

語彙リスト  
7.2. インターネット

語彙	読み方	意味	語彙	読み方	意味
対応	たいおう	Đáp ứng	SNMP	エスエヌエムピー	
internet	インターネット		TCP	ティーシーピー	
de facto standard	デファクト スタンダード		UDP	ユーディーピー	
事実上	じじつじょう	Trên thực tế	IP	アイピー	
業界	ぎょうかい	Công nghiệp	PPP	ピーピーピー	
標準	ひょうじゅん	Tiêu chuẩn	interface	インタフェース	Giao diện
複数	ふくすう	Số nhiều	port	ポート	Cổng
集まり	あつまり	Tập trung	識別	しきべつ	Phân biệt
素早く	すばやく	Nhanh	IP address	アイピーアドレス	
構成	こうせい	Cấu thành	個々	ここ	
仕組み	しくみ	Cơ chế	packet	パケット	Gói

電子	でんし	Điện tử	wellknown	ウェルノウン	Phổ biến
省く	はぶく	Lược bỏ	番	ばん	Số
厳密	げんみつ	Nghiêm mật	client	クライアント	máy trạm
HTTP	エイチティーティーピー		送信元	そうしんもと	Nơi gửi
FTP	エフティーピー		割り当てる	わりあてる	Gán
Telnet	テルネット		port scan	ポートスキャン	Quét cổng (máy tính)
SMTP	エスエムティーピー		接続	せつぞく	Kết nối
POP3	ポップスリー		access	アクセス	Truy cập
NTP	エヌティーピー		稼働	かどう	Vận hành
security	セキュリティー	Bảo mật	宛先	あてさき	Bên nhận
検査	けんさ	Kiểm tra	送り届ける	おくりとどける	Gửi đến
実施	じっし	Thực thi	取り出す	とりだす	Rút ra, lấy ra
実現	じつげん	Thực hiện	配信	はいしん	Phân phát
支える	ささえる	Hỗ trợ	未読	みどく	Chưa đọc

送受信	そうじゅしん	Gửi nhận	header	ヘッダー	Phần mào đầu
各種	かくしゅ	Các loại	拡張	かくちょう	Mở rộng
file	ファイル	Tệp tin	text	テキスト	Văn bản
data	データ	Dữ liệu	音声	おんせい	Âm thanh
遠隔操作	えんかくそうさ	Thao tác từ xa	画像	がぞう	Hình ảnh
mail server	メールサーバ	Máy chủ email	規格	きかく	Tiêu chuẩn
mailer	メーラ	Ứng dụng nhận mail	扱う	あつかう	Xử lý
受信	じゅしん	Nhận	強化	きょうか	Tăng cường
異なる	ことなる	Khác nhau	暗号化	あんごうか	Mã hoá/mật mã hoá
時刻	じこく	Khắc thời gian	著名	ちょめい	Nổi tiếng
同期	どうき	Đồng bộ	check	チェック	Kiểm tra
情報	じょうほう	Thông tin	側	がわ	Phía, bên
以降	いこう	Phần sau, còn lại	用い	もちい	Dùng, sử dụng
示す	しめす	Thể hiện	削除	さくじょ	Xoá

操作	そうさ	Từ xa	データ転送用	データてんそうよう	Dùng để truyền dữ liệu
制御用	せいぎょよう	Dùng cho điều khiển/kiểm soát	管理	かんり	Quản lý